

Quảng Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2022

THÔNG BÁO CÔNG KHAI VIỆC ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

1. Tổ chức đấu giá tài sản: Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Bình.
Địa chỉ: Số 52, đường Nguyễn Hữu Cảnh, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

2. Tổ chức có quyền đưa tài sản ra đấu giá: Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình. Địa chỉ: Tầng 2, Trụ sở Chính quyền huyện Quảng Trạch, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

3. Tài sản đấu giá: Quyền sử dụng đất đối với 132 thửa đất ở tại dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Rú Côi, thôn Pháp Kê, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình (Giai đoạn 1);

- Diện tích từ 200,0m²/thửa đến 602,7m²/thửa;

- Giá khởi điểm từ 447.120.000 đồng/thửa đến 2.054.144.000 đồng/thửa.

- Mục đích sử dụng đất: Đất ở tại nông thôn (ONT).

- Thời hạn sử dụng đất: Lâu dài.

- Hình thức giao đất: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá.

4. Tiền mua hồ sơ tham gia đấu giá: Nộp 200.000 đồng hoặc 500.000 đồng, tùy theo từng thửa đất đăng ký.

5. Tiền đặt trước: Nộp 80 triệu đồng hoặc 200 triệu đồng, tùy theo từng thửa đất đăng ký.

6. Hình thức đấu giá: Đấu giá bằng hình thức bỏ phiếu gián tiếp 01 lần duy nhất trong thời hạn nộp hồ sơ.

7. Điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá: Hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai, có nhu cầu sử dụng đất để làm nhà ở theo quy hoạch đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, chấp hành tốt pháp luật đất đai thực hiện đăng ký tham gia đấu giá thông qua việc nộp hồ sơ tham gia đấu giá hợp lệ cho Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Bình; Không thuộc đối tượng không được đăng ký tham gia đấu giá.

8. Thời gian, địa điểm thực hiện các thủ tục đấu giá: (Thực hiện trong giờ hành chính các ngày làm việc)

- Thời gian, địa điểm bán hồ sơ, đăng ký tham gia đấu giá: Từ 07 giờ 30 phút ngày 26/01/2022 đến 16 giờ 30 phút ngày 22/02/2022 tại trụ sở UBND xã Quảng Phương.

- Thời gian nộp tiền đặt trước, bỏ phiếu trả giá: Từ 07 giờ 30 phút ngày 18/02/2022 đến 16 giờ 30 phút ngày 22/02/2022.

Khách hàng nộp tiền đặt trước vào tài khoản của Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Bình:

+ Số tài khoản: 0311 00000 6886 mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Bình;

+ Số tài khoản: 5321 000 5336868 mở tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Quảng Bình.

- Thời gian, địa điểm xem tài sản: Vào ngày 16/02/2022 và ngày 17/02/2022 tại vị trí thửa đất đưa ra đấu giá. (Nếu có nhu cầu, khách hàng liên hệ trước ngày 16/02/2022 để Trung tâm sắp xếp thời gian cụ thể)

- Thời gian tổ chức buổi công bố giá đã trả:

+ Đối với Thùng phiếu số 01 (Gồm 73 thửa đất): Vào lúc **08 giờ 00 phút** ngày **25/02/2022**

+ Đối với Thùng phiếu số 02 (Gồm 59 thửa đất): Vào lúc **14 giờ 00 phút** ngày **25/02/2022**.

- Địa điểm tổ chức buổi công bố giá đã trả: Tại Trung tâm văn hóa thông tin - thể thao huyện Quảng Trạch; Địa chỉ: Thôn Pháp Khê, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

9. Quy định để đảm bảo công tác phòng, chống dịch Covid-19 khi tham gia đấu giá:

Người đăng ký tham gia đấu giá khi mua hồ sơ, đăng ký tham gia đấu giá, tham gia buổi công bố giá đã trả yêu cầu tuyệt đối chấp hành các biện pháp phòng chống dịch Covid-19 theo hướng dẫn 5K của Bộ Y tế. Tùy theo diễn biến dịch bệnh và sự chỉ đạo của các cấp tại thời điểm tổ chức buổi công bố giá đã trả, Trung tâm sẽ thông báo việc test nhanh Covid-19 trong trường hợp cần thiết bắt buộc (Chi phí test nhanh do cá nhân tự chi trả).

Thông tin cụ thể từng thửa đất được niêm yết tại trụ sở Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Bình, trụ sở Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Quảng Trạch, trụ sở UBND xã Quảng Phương, Trung tâm văn hóa thông tin - thể thao huyện Quảng Trạch.

Mọi chi tiết xin liên hệ Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản, Số điện thoại: 0232.3533568; Website: <https://daugia.quangbinh.gov.vn>.

Nơi nhận:

- Báo Quảng Bình (Đăng ngày 21/01/2022 và 26/01/2022);
- Trang TTĐT về đấu giá tài sản;
- Trang TT về TSNN;
- TT Phát triển QĐ huyện Quảng Trạch;
- Website UBND huyện Quảng Trạch;
- Website Sở Tư pháp T.Quảng Bình;
- Website TT DVĐGTS T.Quảng Bình;
- Lưu HS.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Viết Sự

PHỤ LỤC SỐ 01 - THÙNG PHIẾU 01

73 thửa đất ở tại dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Rú Côi, thôn Pháp Kệ, xã Quảng Phương,
huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình (GD 1)

(Kèm theo Thông báo công khai việc đấu giá quyền sử dụng đất số 58/TB-ĐGTS ngày 20/01/2022
của Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Bình)

STT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Giá đất khởi điểm (đồng)	Tiền mua hồ sơ (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ghi chú
I	Các thửa đất hướng Tây Bắc đường quy hoạch rộng 13m							
1	747	8	216,0	ONT	447.120.000	200.000	80.000.000	
2	748	8	216,0	ONT	447.120.000	200.000	80.000.000	
3	749	8	216,0	ONT	447.120.000	200.000	80.000.000	
4	750	8	216,0	ONT	447.120.000	200.000	80.000.000	
5	751	8	216,0	ONT	447.120.000	200.000	80.000.000	
6	752	8	216,0	ONT	447.120.000	200.000	80.000.000	
7	753	8	216,0	ONT	447.120.000	200.000	80.000.000	
8	754	8	216,0	ONT	447.120.000	200.000	80.000.000	
9	755	8	216,0	ONT	447.120.000	200.000	80.000.000	
10	756	8	216,0	ONT	447.120.000	200.000	80.000.000	
11	757	8	216,0	ONT	447.120.000	200.000	80.000.000	
12	758	8	216,0	ONT	447.120.000	200.000	80.000.000	
13	759	8	216,0	ONT	447.120.000	200.000	80.000.000	
14	760	8	216,0	ONT	447.120.000	200.000	80.000.000	
15	785	8	216,0	ONT	447.120.000	200.000	80.000.000	
16	786	8	216,0	ONT	447.120.000	200.000	80.000.000	
17	787	8	216,0	ONT	447.120.000	200.000	80.000.000	
18	788	8	216,0	ONT	447.120.000	200.000	80.000.000	
19	789	8	216,0	ONT	447.120.000	200.000	80.000.000	
20	790	8	216,0	ONT	447.120.000	200.000	80.000.000	
21	791	8	216,0	ONT	447.120.000	200.000	80.000.000	
22	792	8	216,0	ONT	447.120.000	200.000	80.000.000	
23	793	8	216,0	ONT	447.120.000	200.000	80.000.000	
24	794	8	216,0	ONT	447.120.000	200.000	80.000.000	

STT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Giá đất khởi điểm (đồng)	Tiền mua hồ sơ (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ghi chú
25	795	8	216,0	ONT	447.120.000	200.000	80.000.000	
26	796	8	216,0	ONT	447.120.000	200.000	80.000.000	
27	797	8	216,0	ONT	447.120.000	200.000	80.000.000	
II	Các thửa đất hướng Đông Nam đường quy hoạch rộng 13m							
1	723	8	470,1	ONT	1.334.143.800	500.000	200.000.000	02 mặt tiền
2	724	8	254,5	ONT	591.967.000	500.000	80.000.000	
3	725	8	252,5	ONT	587.315.000	500.000	80.000.000	
4	726	8	250,5	ONT	582.663.000	500.000	80.000.000	
5	727	8	248,5	ONT	578.011.000	500.000	80.000.000	
6	728	8	246,5	ONT	573.359.000	500.000	80.000.000	
7	729	8	244,5	ONT	568.707.000	500.000	80.000.000	
8	730	8	242,5	ONT	564.055.000	500.000	80.000.000	
9	731	8	240,5	ONT	559.403.000	500.000	80.000.000	
10	732	8	238,5	ONT	554.751.000	500.000	80.000.000	
11	733	8	236,5	ONT	550.099.000	500.000	80.000.000	
12	734	8	234,5	ONT	545.447.000	500.000	80.000.000	
13	735	8	232,5	ONT	540.795.000	500.000	80.000.000	
14	736	8	230,5	ONT	536.143.000	500.000	80.000.000	
15	737	8	228,5	ONT	531.491.000	500.000	80.000.000	
16	738	8	226,5	ONT	526.839.000	500.000	80.000.000	
17	739	8	224,5	ONT	522.187.000	500.000	80.000.000	
18	740	8	222,5	ONT	517.535.000	500.000	80.000.000	
19	741	8	602,7	ONT	1.710.462.600	500.000	200.000.000	02 mặt tiền
20	766	8	216,0	ONT	502.416.000	500.000	80.000.000	
21	767	8	216,0	ONT	502.416.000	500.000	80.000.000	
22	768	8	216,0	ONT	502.416.000	500.000	80.000.000	
23	769	8	216,0	ONT	502.416.000	500.000	80.000.000	
24	770	8	216,0	ONT	502.416.000	500.000	80.000.000	
25	771	8	216,0	ONT	502.416.000	500.000	80.000.000	
26	772	8	216,0	ONT	502.416.000	500.000	80.000.000	
27	773	8	216,0	ONT	502.416.000	500.000	80.000.000	

H
G TÂN
ĐẦU
SẢN

STT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Giá đất khởi điểm (đồng)	Tiền mua hồ sơ (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ghi chú
28	774	8	216,0	ONT	502.416.000	500.000	80.000.000	
29	775	8	216,0	ONT	502.416.000	500.000	80.000.000	
30	776	8	216,0	ONT	502.416.000	500.000	80.000.000	
31	777	8	216,0	ONT	502.416.000	500.000	80.000.000	
32	778	8	216,0	ONT	502.416.000	500.000	80.000.000	
33	779	8	216,0	ONT	502.416.000	500.000	80.000.000	
34	803	8	216,0	ONT	502.416.000	500.000	80.000.000	
35	804	8	216,0	ONT	502.416.000	500.000	80.000.000	
36	805	8	216,0	ONT	502.416.000	500.000	80.000.000	
37	806	8	216,0	ONT	502.416.000	500.000	80.000.000	
38	807	8	216,0	ONT	502.416.000	500.000	80.000.000	
39	808	8	216,0	ONT	502.416.000	500.000	80.000.000	
40	809	8	216,0	ONT	502.416.000	500.000	80.000.000	
41	810	8	216,0	ONT	502.416.000	500.000	80.000.000	
42	811	8	216,0	ONT	502.416.000	500.000	80.000.000	
43	812	8	216,0	ONT	502.416.000	500.000	80.000.000	
44	813	8	216,0	ONT	502.416.000	500.000	80.000.000	
45	814	8	216,0	ONT	502.416.000	500.000	80.000.000	
46	815	8	216,0	ONT	502.416.000	500.000	80.000.000	
Tổng cộng 73 thửa đất			16.791,3		38.112.845.400	28.400.000	6.080.000.000	

SỞ TƯ PHÁP QUẢNG BÌNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ
ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC SỐ 02 - THÙNG PHIẾU 02

59 thửa đất ở tại dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Rú Côi, thôn Pháp Kệ, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình (GD 1)

(Kèm theo Thông báo công khai việc đấu giá quyền sử dụng đất số 58/TB-ĐGTS ngày 20/01/2022 của Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Bình)

STT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Giá đất khởi điểm (đồng)	Tiền mua hồ sơ (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ghi chú
I	Các thửa đất hướng Đông Bắc đường quy hoạch rộng 15 m							
1	684	8	449,5	ONT	1.380.864.000	500.000	200.000.000	02 mặt tiền
2	685	8	300,0	ONT	768.000.000	500.000	80.000.000	
3	686	8	300,0	ONT	768.000.000	500.000	80.000.000	
4	687	8	300,0	ONT	768.000.000	500.000	80.000.000	
5	688	8	300,0	ONT	768.000.000	500.000	80.000.000	
6	689	8	300,0	ONT	768.000.000	500.000	80.000.000	
7	690	8	300,0	ONT	768.000.000	500.000	80.000.000	
8	691	8	300,0	ONT	768.000.000	500.000	80.000.000	
9	692	8	300,0	ONT	768.000.000	500.000	80.000.000	
10	693	8	300,0	ONT	768.000.000	500.000	80.000.000	
11	694	8	300,0	ONT	768.000.000	500.000	80.000.000	
12	695	8	300,0	ONT	768.000.000	500.000	80.000.000	
13	696	8	300,0	ONT	768.000.000	500.000	80.000.000	
14	697	8	300,0	ONT	768.000.000	500.000	80.000.000	
15	698	8	300,0	ONT	768.000.000	500.000	80.000.000	
16	699	8	300,0	ONT	768.000.000	500.000	80.000.000	
17	700	8	300,0	ONT	768.000.000	500.000	80.000.000	

STT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Giá đất khởi điểm (đồng)	Tiền mua hồ sơ (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ghi chú
18	701	8	300,0	ONT	768.000.000	500.000	80.000.000	
19	702	8	300,0	ONT	768.000.000	500.000	80.000.000	
II	Các thửa đất hướng Tây Nam đường quy hoạch rộng 15m							
1	742	8	445,9	ONT	1.369.804.800	500.000	200.000.000	02 mặt tiền
2	743	8	218,4	ONT	559.104.000	500.000	80.000.000	
3	744	8	211,2	ONT	540.672.000	500.000	80.000.000	
4	745	8	204,1	ONT	522.496.000	500.000	80.000.000	
5	746	8	374,3	ONT	1.149.849.600	500.000	200.000.000	02 mặt tiền
6	780	8	450,4	ONT	1.383.628.800	500.000	200.000.000	02 mặt tiền
7	781	8	220,6	ONT	564.736.000	500.000	80.000.000	
8	782	8	213,5	ONT	546.560.000	500.000	80.000.000	
9	783	8	206,3	ONT	528.128.000	500.000	80.000.000	
10	784	8	378,7	ONT	1.163.366.400	500.000	200.000.000	02 mặt tiền
III	Các thửa đất hướng Đông Bắc đường quy hoạch rộng 18,5 m							
1	761	8	387,5	ONT	1.438.400.000	500.000	200.000.000	02 mặt tiền
2	762	8	200,0	ONT	640.000.000	500.000	80.000.000	
3	763	8	200,0	ONT	640.000.000	500.000	80.000.000	
4	764	8	200,0	ONT	640.000.000	500.000	80.000.000	
5	765	8	387,5	ONT	1.438.400.000	500.000	200.000.000	02 mặt tiền
6	798	8	387,5	ONT	1.438.400.000	500.000	200.000.000	02 mặt tiền
7	799	8	200,0	ONT	640.000.000	500.000	80.000.000	
8	800	8	200,0	ONT	640.000.000	500.000	80.000.000	

TIN
RUNG
H VU
TÀI S

STT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Giá đất khởi điểm (đồng)	Tiền mua hồ sơ (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ghi chú
9	801	8	200,0	ONT	640.000.000	500.000	80.000.000	
10	802	8	387,5	ONT	1.438.400.000	500.000	200.000.000	02 mặt tiền
IV	Các thửa đất hướng Tây Bắc đường quy hoạch rộng 25 m							
1	703	8	449,4	ONT	1.840.742.400	500.000	200.000.000	02 mặt tiền
2	704	8	221,4	ONT	793.497.600	500.000	80.000.000	
3	705	8	223,3	ONT	800.307.200	500.000	80.000.000	
4	706	8	225,3	ONT	807.475.200	500.000	80.000.000	
5	707	8	227,2	ONT	814.284.800	500.000	80.000.000	
6	708	8	229,1	ONT	821.094.400	500.000	80.000.000	
7	709	8	231,1	ONT	828.262.400	500.000	80.000.000	
8	710	8	233,0	ONT	835.072.000	500.000	80.000.000	
9	711	8	234,9	ONT	841.881.600	500.000	80.000.000	
10	712	8	236,8	ONT	848.691.200	500.000	80.000.000	
11	713	8	238,8	ONT	855.859.200	500.000	80.000.000	
12	714	8	240,7	ONT	862.668.800	500.000	80.000.000	
13	715	8	242,6	ONT	869.478.400	500.000	80.000.000	
14	716	8	244,6	ONT	876.646.400	500.000	80.000.000	
15	717	8	246,5	ONT	883.456.000	500.000	80.000.000	
16	718	8	248,4	ONT	890.265.600	500.000	80.000.000	
17	719	8	250,3	ONT	897.075.200	500.000	80.000.000	
18	720	8	252,3	ONT	904.243.200	500.000	80.000.000	
19	721	8	254,2	ONT	911.052.800	500.000	80.000.000	

STT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Giá đất khởi điểm (đồng)	Tiền mua hồ sơ (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ghi chú
20	722	8	501,5	ONT	2.054.144.000	500.000	200.000.000	02 mặt tiền
Tổng cộng 59 thửa đất:			16.754,3		52.363.008.000	29.500.000	6.040.000.000	